TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2026/HNGĐ-ST.
Ngày: 01/4/2026.
V/v: "Tranh chấp ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Đình Quyến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tuyết Vân;
`Bà Nguyễn Thị Dung.

- *Thư ký ghi biên bản phiên tòa*: Bà Huỳnh Đặng Hải Yến – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Gia Lai tham gia phiên tòa*: Ông Hồ Thái Nguyên – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 213/2025/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 10 năm 2025 về việc: *"Tranh chấp ly hôn"*; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 19/2026/QĐST-HNGĐ ngày 12/3/2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Nguyễn Văn Đ**; sinh năm: 1962 *(có mặt)*.

Quê quán: Cát H, Phù C, Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai), Số CCCD: 052062011968, cấp ngày 10/8/202, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C2.

Địa chỉ nơi cư trú: thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn:* Bà **Khổng Thị T**, sinh năm: 1963 *(vắng mặt)*.

Quê quán: Tân Thanh, Cát H, P, Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai); Số CCCD: 052163013725 ngày cấp: 23/4/2024, nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội – Bộ C2.

Địa chỉ nơi cư trú: thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ghi ngày 03/10/2025 và các lời khai tiếp theo Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày:

Ông với bà Khổng Thị Thanh kết H1 vào năm 1982, trên tinh thần tự

nguyện tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Ngày 02/8/1982, ông và bà T thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P, tỉnh Bình Định cũ (nay là xã N, tỉnh Gia Lai).

Sau khi kết hôn, vợ chồng ông sinh sống, làm ăn tại thôn T, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã C, tỉnh Gia Lai). Đời sống hôn nhân giữa ông và bà T hạnh phúc bình thường trong khoảng thời gian dài. Đến năm 2012, vợ chồng ông bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do giữa ông với bà T bất đồng quan điểm về kế hoạch xây dựng đời sống kinh tế của gia đình. Vợ chồng bỏ vốn ra để bà T mua bán nước mắm, vận chuyển nước mắm từ tỉnh Bình Định lên tỉnh Đăk Lăk (cũ) bán lại kiếm lời. Quá trình mua bán, bà T làm thất thoát vốn kinh doanh khá lớn, nhưng không giải thích rõ cho ông biết lý do vì sao bị thất thoát. Từ đó, giữa ông và bà T thường xuyên kình cãi nhau. Năm 2016 bà T tự ý bỏ gia đình, chồng con vào thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, làm ăn riêng, chủ động sống ly thân với ông. Đến năm 2019, con trai lớn của vợ chồng ông lập gia đình, bà T quay về tổ chức lễ cưới cho con rồi ở lại quê sống chung với ông. Mặc dù vợ chồng ở chung một nhà, nhưng ông và bà T vẫn sống trong tình trạng ly thân, mạnh ai nấy sống, mọi thu nhập và chi phí hàng ngày đều riêng biệt, không liên quan gì nhau; thậm chí ông và bà T chia đất trồng lúa để tự sản xuất riêng. Cũng trong năm 2019 bà T chủ động khởi kiện đến Tòa án yêu cầu ly hôn với ông. Tòa án đã thụ lý, giải quyết, nhưng do bà T không có tiền để nộp tạm ứng chi phí tố tụng nên năm 2024 Tòa án đã đình chỉ việc giải quyết vụ án. Từ khi Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án cho đến nay, tình trạng mâu thuẫn giữa vợ chồng ông vẫn không hòa giải được; ông và bà T mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau.

Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mức độ mâu thuẫn giữa ông và bà T ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

** Về quan hệ con chung:*

Giữa ông và bà T có 06 người con chung, nhưng tất cả những người con chung giữa ông và bà T đều đã thành niên; sức khỏe, thể chất phát triển bình thường, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Do vậy, khi ly hôn ông không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

** Về quan hệ tài sản chung:* Ông không tranh chấp nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết trong vụ án này.

- Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2025, bị đơn bà Khổng Thị T trình bày:

** Về quan hệ vợ chồng*:

Bà thống nhất với lời trình bày của ông Đ về thời gian và điều kiện kết

hôn như trên là đúng.

Sau khi kết hôn, đời sống hôn nhân giữa bà và ông Đ hạnh bình thường trong khoảng thời gian dài. Đến năm 2016, vợ chồng bà xảy ra mâu thuẫn gay gắt. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do bà nghe dư luận xã hội đồn đoán rằng, ông Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác ở cùng địa phương nên giữa bà và ông Đ thường xuyên lời qua tiếng lại. Thời điểm này bà nuôi lợn với quy mô lớn, không may lợn bị dịch bệnh chết hàng loạt dẫn đến kinh tế vợ chồng ngày càng khó khăn. Do áp lực về kinh tế gia đình ngày càng suy kiệt, bà và ông Đ thường xuyên kình cãi nhau, nhưng không ai chịu nhường nhịn ai. Mặc dù, bà và ông Đ sống chung một nhà, nhưng tình cảm vợ chồng dần dần lạnh nhạt, mạnh ai nấy sống, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Bà và ông Đ sống ly thân từ năm 2017 đến nay. Năm 2024 bà có đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định cũ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai) yêu cầu ly hôn. Tòa án đã thụ lý vụ án, xem xét giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà, nhưng do bà không có tiền để nộp tạm ứng chi phí tố tụng theo thông báo của Tòa án nên vụ án bị đình chỉ.

Từ khi Tòa án đình chỉ việc giải quyết vụ án cho đến nay, tình trạng mâu thuẫn giữa bà và Đ vẫn không hòa giải với nhau được. Vợ chồng vẫn sống trong tình trạng ly thân, không ai quan tâm đến ai. Do vậy, nay ông Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn thì bà chấp nhận thuận tình ly hôn.

** Về quan hệ con chung:*

Giữa bà và ông Đ có 06 người con chung, nhưng tất cả đều đã thành niên, sức khỏe, thể chất phát triển bình thường, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Do vậy, khi ly hôn bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết việc nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn.

** Về quan hệ tài sản:* Tài sản chung của vợ chồng bà gồm có:

- Tài sản chung giữa bà và ông Đ gồm có: 01 (một) ngôi nhà gắn liền với thửa đất số hiệu 33, tờ bản đồ số 46, diện tích 1.642,5m^2 tại thôn T, xã C, tỉnh Gia Lai và 09 thửa đất sản xuất tại địa phương, đã được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngoài ra, vợ chồng bà còn có các tài sản khác gồm: 01 (một) chiếc xe mô tô hiệu Lifan BSĐK 77F2-7396. Hiện nay bà là người đang quản lý, sử dụng chiếc xe này, nhưng không xác định được trị giá nên bà không tranh chấp; 01 chiếc xe mô tô hiệu Honda SH BSĐK 77E1-184.77 do ông Đ đứng tên đăng ký và quản lý, sử dụng. Hiện nay, giá trị chiếc xe này khoảng 10.000.000 đồng.

Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án xem xét chia quyền sử dụng đất của hộ gia đình và chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định của pháp luật.

- Về nghĩa vụ tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bà có cho chị Nguyễn Thị T1 (con ruột của vợ chồng bà) vay 200.000.000 đồng; cho ông Lê Đức Đ1 (anh rể con bác ruột của bà) vay 130.000.000 đồng; cho ông N (không biết đầy đủ họ tên) và ông Nguyễn Văn T2 ở cùng địa phương mỗi người vay

02 chỉ vàng y 97%. Những người này đã trả nợ cho ông Đ và ông Đ đang quản lý số tiền, vàng nêu trên.

Khi ly hôn, bà yêu cầu Tòa án chia toàn bộ khối tài sản chung nêu trên theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa, Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Gia Lai phát biểu ý kiến kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn kể từ khi Toà án thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử (HĐXX) nghị án là đúng theo qui định của pháp luật tố tụng dân sự. Riêng bị đơn bà Khổng Thị T, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử đã nhiều lần cố ý lẩn tránh, không đến Tòa án tham gia tố tụng thì phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt theo quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho ông Đ được ly hôn với bà T.

Về con quan hệ chung: Các con của ông Đ và bà T đều đã thành niên, khoẻ mạnh, thể chất phát triển bình thường, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân, các đương sự không tranh chấp việc nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên không xem xét trong vụ án này.

Về quan hệ tài sản: Tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2025, bị đơn bà Khổng Thị Thanh tranh C1 chia tài sản chung của vợ chồng, nhưng trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bà T không có đơn yêu cầu và cố ý lẩn tránh, không đến Tòa án thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng ở các giai đoạn tố tụng tiếp theo. Vì vậy, đề nghị Tòa án không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra làm rõ tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Xét về thủ tục tố tụng: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bị đơn bà Khổng Thị T đến Tòa án trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bằng biên bản lấy lời khai. Các giai đoạn tố tụng tiếp theo, mặc dù nhiều lần được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập, các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà T cố ý lẩn tránh, không đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Do vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS), Tòa án tiến hành giải quyết, xét xử vụ án theo thủ tục chung. Bị đơn bà Khổng Thị T phải gánh chịu hậu quả pháp lý của việc vắng mặt theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự

[2] Xét về nội dung tranh chấp:

[2.1] Xét tính hợp pháp của quan hệ hôn nhân: ông Nguyễn Văn Đ với bà Khổng Thị Thanh kết H1 vào năm 1982, trên tinh thần tự nguyện tìm hiểu, được

hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán ở địa phương. Ngày 02/8/1982, ông Đ và bà T thực hiện việc đăng ký kết hôn tại UBND xã C, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là UBND xã N, tỉnh Gia Lai). Tại thời điểm đăng ký kết hôn, cả ông Đ và bà T đều đáp ứng đầy đủ điều kiện kết hôn quy định tại các Điều 4, 6 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; thẩm quyền đăng ký kết hôn và nghi thức tổ chức đăng ký kết hôn phù hợp với quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình – năm 1959. Do vậy, quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà T được pháp luật thừa nhận là hôn nhân hợp pháp.

[2.2] Xét yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn Đ, lời trình bày của bà Khổng Thị T, đối chiếu với tài liệu, chứng cứ do các bên đương sự cung cấp; tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập được có tại hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn, đời sống hôn nhân giữa ông Đ và bà T hạnh phúc bình thường trong khoảng thời gian dài. Đến năm 2012, giữa ông Đ và bà T bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng theo ông Đ trình bày xuất phát từ sự bất đồng quan điểm về kế hoạch xây dựng đời sống kinh tế của gia đình. Bà T làm thất thoát vốn trong quá trình kinh doanh, mua bán nhưng không giải thích rõ cho ông biết về nguyên nhân bị thất thoát. Từ đó, vợ chồng thường xuyên kình cãi nhau, không ai nhường nhịn ai. Từ năm 2016 đến nay, mâu thuẫn giữa ông và bà T xảy ra ngày càng trầm trọng. Vợ chồng sống ly thân trong khoảng thời gian dài, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2025, bà T thừa nhận giữa bà và ông Đ phát sinh mâu thuẫn từ năm 2016. Nguyên nhân chính làm phát sinh mâu thuẫn vợ chồng là do bà nghe dư luận cho rằng ông Đ có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác. Từ đó, bà và ông Đ thường xuyên cãi vã nhau, vợ chồng sống ly thân, không có sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, làm mức độ mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nay ông Đ khởi kiện yêu cầu ly hôn thì bà thống nhất thuận tình ly hôn.

[2.3] Xét tình trạng hôn nhân giữa ông Đ và bà T đã lâm vào tình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Sự tự nguyện thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa ông Đ và bà T không trái với đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình – 2014 nên được HĐXX chấp nhận.

[3] Về quan hệ con chung: Ông Đ và bà T thống nhất vợ chồng có 06 người con chung nhưng đều đã thành niên, sức khỏe, thể chất phát triển bình thường, có khả năng lao động để nuôi sống bản thân. Do vậy, khi ly hôn ông Đ và bà T không tranh chấp việc nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] Về quan hệ tài sản: Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ không tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ tài sản đối với người khác nên HĐXX không xét.

Riêng bị đơn bà Không Thị T3, tại biên bản lấy lời khai ngày 20/10/2025, bà T3 yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng. Tuy nhiên, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà T3 không có đơn yêu cầu chia tài sản chung. Các giai đoạn tố tụng tiếp theo, mặc dù nhiều lần được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án, nhưng bà T3 cố ý lẩn tránh, không đến Tòa án để thực hiện quyền và nghĩa vụ tham gia tố tụng. Do vậy, yêu cầu chia tài sản chung của bà T3 không được Tòa án thụ lý, giải quyết trong cùng vụ án này. Nếu phát sinh tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn thì Tòa án sẽ thụ lý, giải quyết thành vụ án khác khi các bên có đơn khởi kiện.

[6] Về án phí DSST: Ngày 31/3/2026 ông Nguyễn Văn Đ có đơn yêu cầu Tòa án xem xét miễn án phí ly hôn. Xét đơn yêu cầu của ông Đ phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV, Điều 2 Luật người cao tuổi nên HĐXX xét chấp nhận yêu cầu này, miễn toàn bộ án ly hôn cho ông Nguyễn Văn Đ.

[7] Tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên về hướng giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của HĐXX nên Toà án chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 186, khoản 1 Điều 207, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các Điều 264, 266, 273 và Điều 280 của BLTTDS, được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

- Áp dụng các Điều 51, 55, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc Hội khóa XIV, Điều 2 Luật người cao tuổi – năm 2009.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Đ về việc yêu cầu ly hôn với bà Khổng Thị T.

1.1. Về quan hệ hôn nhân:

Ông Nguyễn Văn Đ được ly hôn với bà Khổng Thị T.

1.2. Về quan hệ con chung:

Con chung giữa ông Đ và bà T đều đã thành niên, sức khoẻ, thể chất phát triển bình thường. Các đương sự không tranh chấp việc nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con sau ly hôn nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

1.3. Về quan hệ tài sản: Tách việc chia tài sản chung của vợ chồng, quyền và nghĩa vụ về tài sản đối với người khác trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Nguyễn Văn Đ và bà Khổng Thị T để giải quyết thành vụ án khác khi các bên có đơn yêu cầu khởi kiện.

2. Án phí DSST: Miễn toàn bộ án phí ly hôn cho ông Nguyễn Văn Đ.

Thi hành án dân sự tỉnh G hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Đ 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số: 0003803 ngày 20/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Đ có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án. Bị đơn bà Khổng Thị Thanh vắng M tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận tống đạt trực tiếp hoặc niêm yết công khai hợp lệ bản án.

**** Nơi nhận***
- Phòng Giám đốc, thanh tra, kiểm tra và thi hành án TAND tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 3 – Gia Lai;
- UBND xã Ngô Mây, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Đình Quyến